

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2017/DS-PT

Ngày: 18-5-2017

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản
là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền.**

Các thẩm phán:

Ông Phạm Văn Tuyển

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Mai Trang**— Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 18 tháng 5 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2017, về việc tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2016/DSST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2017/QĐXX-PT ngày 11 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Vũ Thị T** - sinh năm 1958 (Có mặt).

Trú tại: Thôn X, xã Y, huyện N, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Duy H** - sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn X, xã Y, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Sỹ S**, sinh năm 1960 (Vắng mặt).

3.2. Anh **Nguyễn Sỹ N**, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn X, xã Y, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S, anh N là bà Vũ Thị T (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2015).

3.3. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Trú tại: Số 1C đường A, phường B, thành phố C, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị P là ông Nguyễn Sỹ S (Theo văn bản ủy quyền ngày 30/12/2015).

3.4. Bà Ngô Thị S, sinh năm 1950 (Vắng mặt).

Trú tại: Thôn X, xã Y, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Duy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai- nguyên đơn Bà Vũ Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Nguyễn Sỹ S,, anh Nguyễn Sỹ N (do bà Vũ Thị T đại diện), chị Nguyễn Thị P (do ông S đại diện) trình bày:

Năm 1993 hộ gia đình bà (T) gồm 04 nhân khẩu là ông S, bà T và 02 con là anh N, chị P được giao đất nông nghiệp theo Nghị quyết 03-Quyết định 721, mỗi khẩu được giao là 504m². Tổng diện tích đất được giao là 2.016m². Toàn bộ diện tích đất trên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Sỹ S và bà Nguyễn Thị T (tức Vũ Thị T), trong đó có diện tích 288m² thuộc xứ đồng bãi M thuộc thôn X, xã Y, huyện N, tỉnh Hải Dương. Ngày 26/2/2006 thông qua ông Đỗ Huy D, ông Nguyễn Xuân L (là đại biểu Hội đồng nhân dân xã Y) đến nhà vận động nên ông bà đã đồng ý bán 288m² đất nông nghiệp ở tại bãi M cho ông D, khi giao dịch mua bán hai bên đã thỏa thuận bán từ vụ chiêm năm 2006 đến hết Nghị quyết 03 người mua phải trả ruộng cho gia đình ông bà, giá bán 200.000đ/1 sào/1 năm x 7 năm = 1.120.000đ. Ông bà đã nhận đủ tiền, biên bản là giấy viết tay do ông D lập và giữ (theo bản phôi tô giấy viết tay là từ ngày 26/2/2006 đến hết ngày 15/10/2012), việc mua bán chỉ là giấy viết tay, không có công chứng, chứng thực. Các bên không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tháng 10/2013 bà đến nhà ông D đòi biên bản bán ruộng và đòi đất thì ông D mới đưa cho bà một tờ giấy viết tay (Bản phôi tô) về việc mua bán đất giữa hai bên, trong đó thể hiện người mua là ông Nguyễn Duy H. Đến nay thời hạn sử dụng đã quá 03 năm, gia đình bà đã đòi nhiều lần nhưng ông D, ông L, ông H không trả. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông H phải trả lại cho gia đình bà 288m² đất canh tác, nếu ông H không trả lại được bằng hiện vật thì phải trả bà bằng tiền theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định, đồng thời buộc ông Nguyễn Duy H phải trả số tiền thuê đất quá hạn bằng 426.000đ. Sau đó bà T thay đổi quan điểm không yêu cầu ông H phải trả bà tiền thuê đất quá hạn bằng 426.000đ.

Bị đơn ông Nguyễn Duy H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị S (vợ ông H) có đồng ý kiến trình bày: Khoảng năm 2005-2006 gia đình ông bà có mua diện tích đất của gia đình bà T ở khu đồng bãi M, thôn X, xã Y diện tích cụ thể bao nhiêu mét vuông ông bà không nhớ. Ngoài việc mua đất ruộng của gia đình bà T ra ông bà còn mua ruộng của nhiều hộ gia đình khác, vì đất mua nằm trong vùng chuyển đổi theo chính sách của Nhà nước, thời gian sử dụng đất mua theo Nghị quyết 03 của tỉnh Ủy và Nhà nước giao cho gia đình bà T đến năm nào thì gia đình ông bà mua đến năm đó (tức là đến hết năm 2013), sau đó chờ chính sách của nhà nước; giá mua là 1.400.000đ/1sào (200.000đ/1sào/1năm). Việc mua bán ruộng giữa hai bên có làm giấy tờ, người làm giấy cho hai bên là ông Đỗ Huy D và ông Nguyễn Xuân L. Ông bà đã trả đủ tiền cho gia đình bà T và đã nhận ruộng của gia đình bà T, hai bên không còn nợ nần gì nhau. Sau khi mua ruộng đất của các hộ dân trong thôn xong gia đình ông bà đã làm thủ tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng và được UBND huyện ra Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 cho phép gia đình ông bà được chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đầu tư dự án xây dựng trang trại nông nghiệp, với tổng diện tích là 11.211m². Do đó, các thửa ruộng đất mua của các hộ không còn ranh giới hiện trạng như trước. Ông bà không xác định được vị trí thửa đất đã mua của gia đình bà T nằm ở vị trí nào trong vùng chuyển đổi này. Nay gia đình bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ông bà phải trả lại 288m² đất ruộng nằm trong khu chuyển đổi tại bãi M ông bà không đồng ý, vì việc mua bán giữa hai bên đã xong, dứt điểm không còn liên quan gì đến nhau. Ông bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo chính sách của Nhà nước. Đối với tài sản, công sức ông bà đã đầu tư trên đất ông bà không yêu cầu giải quyết. Sau đó ông H có quan điểm đề nghị công nhận tính pháp lý của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông và đại diện gia đình bà T. Trường hợp không công nhận hợp đồng đã ký giữa hai bên, đề nghị hộ gia đình bà Vũ Thị T phải thanh toán cho ông toàn bộ chi phí do ông đã cải tạo đất, xây dựng công trình và tài sản gắn liền với đất, tổng số bằng 71.280.000đ.

Ông Đỗ Huy D và ông Nguyễn Xuân L có đồng ý kiến trình bày: Thời điểm năm 2004-2005 lãnh đạo UBND xã Y có phổ biến chủ trương về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với đất nông nghiệp là đất bãi canh tác (đất cấy lúa bắp bênh) và giao cho các Bí thư chi bộ về tuyên truyền vận động các hộ dân, khi ấy ông D là Bí thư chi bộ xóm 4, ông L là nhân viên dịch vụ của Hợp tác xã nông nghiệp của xóm 3 thôn X. Ông Nguyễn Duy H biết được chủ trương nên đã đến gặp và nhờ hai ông đứng ra mua hộ của một số hộ dân trong thôn có đất nông nghiệp ở Bãi M, trong đó có 288m² đất của gia đình bà T. Khi mua đất của các hộ dân ở Bãi M ông thỏa thuận giá mua bán là 200.000đ/1sào/1năm, thời hạn mua đến hết Nghị quyết 03 (tức là khoảng vào năm 2013), sau đó nếu Nhà nước chia lại ruộng thì người bán vẫn được nhận tiêu chuẩn ruộng, còn người mua nếu tiếp tục sử dụng

đất đó thì sẽ bị trừ vào tiêu chuẩn ruộng của mình. Việc mua bán có lập giấy viết tay, nội dung theo như thỏa thuận nêu trên, ông H ký với tư cách là người mua, bà T ký với tư cách là người bán, ông D chỉ ký với tư cách người làm chứng. Ông D không giữ các bản chính giấy tờ mua bán đó mà chỉ giữ bản phôi của gia đình bà T. Việc trả tiền cho người bán đất có người ông H trực tiếp trả, có người thì ông H đưa tiền và nhờ các ông trả giúp. Hai ông không được hưởng lợi gì từ việc mua bán ruộng giữa ông H và bà T. Sau khi giao dịch ông H đã nhận đất và sử dụng ruộng đào ao, quy hoạch thành trang trại, hiện trạng các thửa đất đó bị thay đổi, không còn ranh giới giữa các thửa đất của các hộ dân. Quá trình ông H sử dụng đất hộ gia đình bà T và các hộ dân khác không có tranh chấp gì, chỉ đến hết năm 2013 Nghị quyết 03 không có thay đổi gì nên các hộ dân mới có tranh chấp đòi lại đất đã bán cho ông H. Nay bà T khởi kiện đòi ông H trả lại ruộng đất, do các ông chỉ là người mua hộ đất cho ông H, không phải là người mua để sử dụng cho gia đình nên hai ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm các bên đang tranh chấp được Hội đồng định giá tài sản của huyện N giá là 70.000đ/m².

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2016/DSST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định: Áp dụng: Khoản 1 Điều 166, khoản 7 Điều 170, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 179 Luật đất đai; Điều 255, 256, Điều 280, khoản 1 Điều 281, khoản 2 Điều 303, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án. Đình chỉ xét xử đối với phần bà Vũ Thị T rút yêu cầu không buộc ông Nguyễn Duy H phải trả số tiền thuê đất quá hạn bằng 426.000đ. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị T. Buộc ông Nguyễn Duy H và bà Ngô Thị S phải trả lại cho hộ gia đình bà Vũ Thị T giá trị của 288m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm là 20.160.000. Tiếp tục giao cho ông Nguyễn Duy H và bà Ngô Thị S sử dụng 288m² đất nông nghiệp đã mua của gia đình bà T.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự nhưng không bị kháng cáo, kháng nghị.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/12/2016 ông Nguyễn Duy H kháng cáo không đồng ý trả ruộng cho bà T. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông H và bà S có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì thấy nguồn gốc diện tích đất 288 m² đang tranh chấp là của hộ gia đình bà T được Nhà nước giao quyền sử dụng đất từ năm 1993, đến năm 1999 hộ gia đình bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006 bà T đã bán đất cho ông H. Theo giấy bán ruộng giữa 2 bên thể hiện thời hạn bán bắt đầu từ vụ Chiêm năm 2006 đến hết Nghị quyết 03 (ngày 15/10/2003). Do vậy xác định đây là việc mua bán có thời hạn. Hiện tại diện tích đất này vẫn đứng tên gia đình bà T. Nay gia đình bà T có nhu cầu được tiếp tục sử dụng đất nên ông H phải trả lại bà T diện tích đất trên là có cơ sở. Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 08/2016/DSST ngày 24/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện N. Ông Nguyễn Duy H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến, quan điểm của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1]. Ông H kháng cáo cho rằng việc mua bán giữa ông H và bà T là vĩnh viễn, vì theo luật đất đai năm 2003, nghị quyết 03, quyết định 721 và quyết định 325 của tỉnh uỷ - UBND tỉnh Hải Dương thì thời hạn sử dụng đất chỉ được đến ngày 15/10/2013 nên gia đình bà T không có quyền để đòi lại đất. Mặt khác sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông đã làm dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng và được UBND huyện chấp thuận bằng quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[2]. Hội đồng xét xử thấy: Diện tích đất 288m² mà gia đình bà T đang kiện đòi ông H, bà S có nguồn gốc là do Nhà nước giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà T từ năm 1993, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 6/2006, thông qua ông D và ông L gia đình bà T đã chuyển nhượng cho ông H 288m² đất nêu trên bằng giấy viết tay, không làm thủ tục hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các bên đã thực hiện việc giao đất, nhận tiền. Thời hạn nhận chuyển nhượng, thỏa thuận theo nghị quyết 03 (đến 15/10/2013); sau đó, nếu Nhà

nước chia ruộng lại thì người bán ruộng vẫn được nhận tiêu chuẩn ruộng, còn người mua ruộng nếu tiếp tục được sử dụng diện tích đó thì phải bị trừ tiêu chuẩn ruộng của mình. Như vậy, có cơ sở xác định việc mua bán đất ruộng giữa bà T với ông H chỉ trong thời hạn nhất định, cụ thể từ năm 2006 đến ngày 15/10/2013, chứ không phải bà T đã ruộng bán vĩnh viễn cho ông H như ông H trình bày. Thực tế đến nay ông H vẫn chưa được cấp GCNQSDĐ mà hộ gia đình bà T vẫn là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất chuyển nhượng.

[3]. Theo quy định tại khoản 3 Điều 210 Luật đất đai quy định “*Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp đã được giao đất, công nhận quyền sử dụng đất... trước ngày 01/7/2014 (ngày Luật đất đai 2013 có hiệu lực), khi hết thời hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu thì tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 126, thời hạn sử dụng đất được tính từ ngày 15/10/2013 đối với trường hợp hết hạn vào ngày 15/10/2013...*”. Theo khoản 1 Điều 126 Luật đất đai quy định “*Thời hạn giao đất, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp... là 50 năm, khi hết thời hạn hộ gia đình, cá nhân .. nếu có nhu cầu thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản này*”. Như vậy, diện tích đất đang tranh chấp là đất nông nghiệp, Nhà nước giao cho hộ gia đình bà T, ngày 15/10/2013 cũng là ngày hết thời hạn sử dụng đất theo Nghị quyết 03 và cũng là ngày hết thời hạn chuyển nhượng đất giữa hai bên theo thỏa thuận. Nay gia đình bà T vẫn có nhu cầu sử dụng và đòi lại ruộng, nên gia đình ông H phải trả lại gia đình bà T 288 m² đất nông nghiệp tại bãi M là có cơ sở.

[4]. Tuy nhiên trên thực tế sau khi hai bên thực hiện việc chuyển nhượng ông H đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên thửa đất của gia đình bà T đã không còn nguyên hiện trạng như ban đầu, không xác định được vị trí, hình thể của thửa đất. Do vậy để đảm bảo sự ổn định cho người sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông H phải thanh toán bằng tiền cho gia đình bà T là phù hợp.

[5]. Ông H cho rằng: Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gia đình ông đã làm đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng và được UBND huyện chấp thuận dự án theo Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 với thời hạn sử dụng là 50 năm; và hộ gia đình ông là người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ gia đình bà T chứ không phải đi thuê nên theo Luật đất đai, gia đình ông được tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu. Hội đồng xét xử thấy, việc mua bán đất giữa gia đình ông H và gia đình bà T là có thực, nhưng là việc mua bán có thời hạn. Mặt khác, Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND huyện N chỉ là quyết định quy hoạch về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, không phải là một trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai nên không phải là căn cứ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp về đất. Ngoài các tài liệu

này, ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối với 288 m² đất nêu trên. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 1 Điều 166, khoản 7 Điều 170, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 179 Luật đất đai; Điều 255, 256, Điều 280, khoản 1 Điều 281, khoản 2 Điều 303, khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 147, khoản 1 điều 148; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án (luật phí và lệ phí); khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 08/2016/DSST ngày 24/11/2016 2016 của TAND huyện N như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T.

Buộc ông Nguyễn Duy H và bà Ngô Thị S phải trả lại cho hộ gia đình bà Vũ Thị T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Sỹ S, anh Nguyễn Sỹ N, chị Nguyễn Thị T giá trị của 288m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm là $70.000đ/m^2 \times 288m^2 = 20.160.000đ$ (Hai mươi triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Giao cho ông Nguyễn Duy H và bà Ngô Thị S sử dụng 288m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm có số thửa 83 nằm trong khu trang trại nông nghiệp của ông Huy bà Sửu diện tích 13.962m² của tờ bản đồ số 10 bản đồ canh tác năm 2006 xã Y; Địa chỉ tại thôn X, xã Y, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Về lệ phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông H phải chịu chi phí thẩm định tại chỗ là 450.000đ và lệ phí định giá tài sản là 900.000đ, cộng bằng 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận bà Vũ Thị T đã nộp khoản tiền này. Ông Nguyễn Duy H có trách nhiệm thanh toán trả bà T 1.350.000đ (Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi

suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Án phí: Bà Vũ Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số 003216 ngày 07/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

Ông Nguyễn Duy H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm; đối trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu số AB/2014/008419 ngày 23/12/2016, ông H còn phải nộp tiếp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền